



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

20. 1. 8.

866. Gacchaṃ vadesi samaṇaṭṭhitomhi
mamaṃ ca brūsi ṭhitamaṭṭhito 'ti,
pucchāmi taṃ samaṇa etamatthaṃ
kathaṃ¹ ṭhito tvaṃ ahamatṭhitomhi.
867. Ṭhito ahaṃ aṅgulimāla sabbadā
sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ,
tuvañca pāṇesu asaṇṇatosi
tasmā ṭhitohaṃ tuvamatṭhitosi.
868. Cirassaṃ vata me mahito mahesi
mahāvanaṃ samaṇo paccupādi,²
so 'haṃ cajissāmi sahassapāpaṃ
sutvāna gāthaṃ tava dhammayuttaṃ.
869. Icceva coro asimāvudhaṃ ca
sobbhe papāte narake anvakāsi,
avandi coro sugatassa pāde
tattheva pabbajjamayāci buddhaṃ.
870. Buddho ca kho kāruṇiko mahesi
yo satthā lokassa sadevakassa,
tamehi bhikkhū 'ti tadā avoca
eso 'va tassa ahu bhikkhubhāvo.
871. Yo ca pubbe pamajjitvā³ pacchā so nappamajjati,
so 'maṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto 'va candimā.

¹ kasmā - Syā, PTS.

² paccapādi - Ma.

³ yo pubbe pamajjitvāna - PTS.

20. 1. 8.

866. Nay ông Sa-môn, trong khi ông đang đi, ông lại nói: ‘Ta đã đứng lại,’ còn tôi đã đứng lại thì ông lại nói: ‘Người chưa đứng lại.’ Nay ông Sa-môn, tôi hỏi ông về ý nghĩa này: ‘Tại sao ông đã đứng lại, còn tôi thì chưa đứng lại?’

867. ‘Này Āṅgulimāla, Ta luôn luôn đứng lại sau khi đã ngưng hẳn việc hành hạ đối với tất cả chúng sanh, còn người thì không tự hạn chế đối với các sinh mạng, vì thế Ta đã đứng lại, còn người thì chưa đứng lại.’

868. Quả thật, vị đại ẩn sĩ, bậc Sa-môn đã đi vào khu rừng lớn, lâu nay đã được con kính ngưỡng. Sau khi nghe Ngài nói câu kệ ngôn gắn liền với Giáo Pháp, con đây sẽ từ bỏ ngàn điều xấu xa.

869. Nói như vậy, kẻ cướp đã quăng bỏ thanh gươm và vũ khí vào hố, vào khe núi, vào vực thẳm. Kẻ cướp đã đánh lễ các bàn chân của đấng Thiện Thệ, rồi ngay tại chỗ ấy đã thỉnh cầu đức Phật việc xuất gia.

870. Và đức Phật, đấng Bi Mẫn, vị Đại Ẩn Sĩ, bậc Đạo Sư của thế gian luôn cả chư Thiên, khi ấy đã nói với vị ấy rằng: ‘Này tỳ khưu, hãy đến;’ chính điều này đã là trạng thái tỳ khưu đối với vị ấy.

871. Và vị nào trước đây đã bị xao lãng, về sau không bị xao lãng, vị ấy chiếu sáng thế gian này, tựa như mặt trăng được thoát khỏi đám mây.

872. Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ kusalena pithīyati,¹
so 'maṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto 'va candimā.
873. Yo have daharo bhikkhu yuñjati buddhasāsane,
so 'maṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto 'va candimā.
874. Disā 'pi² me dhammakathaṃ suṇantu
disā 'pi me yuñjantu buddhasāsane,³
disā 'pi² me te manuje⁴ bhajantu
ye dhammamevādāpentī⁵ santo.
875. Disā hi me khantivādānaṃ avirodhappasaṃsināṃ,
suṇantu dhammaṃ kālena tañca anuvīdhīyantu.
876. Na hi jātu so mamaṃ hiṃse aññaṃ vā pana kiñcanaṃ,⁶
pappuyya paramaṃ santiṃ rakkheyya tasathāvare.
877. Udakaṃ hi nayanti nettikā usukārā namayanti tejanaṃ,
dāruṃ namayanti tacchakā attānaṃ damayanti paṇḍitā.
878. Daṇḍeneke damayanti aṅkusehi kasāhi ca,
adaṇḍena asatthena ahaṃ dantomhi tādīnā.
879. Ahimsako 'ti me nāmaṃ hiṃsakassa pure sato,
ajjāhaṃ saccanāmomhi na naṃ hiṃsāmi kiñcanaṃ.⁶
880. Coro ahaṃ pure āsiṃ aṅgulimālo 'ti vissuto,
vuyhamāno mahoghena buddhaṃ saraṇamāgamaṃ.
881. Lohitapāṇī⁷ pure āsiṃ aṅgulimālo 'ti vissuto,
saraṇāgamaṃ passa bhavanetti samūhatā.
882. Tādisaṃ kammaṃ katvāna bahuṃ duggatigāmināṃ
phuṭṭho kammavipākena anaṇo bhuñjāmi bhojanaṃ.
883. Pamādamanuyuñjanti bālā dummedhino janā.
appamādaṃ ca medhāvī dhanāṃ seṭṭhaṃ 'va rakkhati.
884. Mā pamādamanuyuñjetha mā kāmaratisanthavaṃ,
appamatto hi jhāyanto pappoti paramaṃ sukhaṃ.
885. Svāgataṃ nāpagataṃ netāṃ dummantitaṃ mama,
saṃvibhassetu⁸ dhammesu yaṃ seṭṭhaṃ tadupāgamaṃ.

¹ pidhīyati - Ma, Pa.

² disā hi - Syā, PTS.

³ buddhasāsane ca - Syā.

⁴ manusse - PTS.

⁵ dhammamevādāpayanti - PTS, Pa.

⁶ kiñcinaṃ - Syā, PTS.

⁷ lohitapāṇī - Ma, PTS.

⁸ savibhassetu - Ma, Simu 1, 2.

872. Đối với vị nào, nghiệp ác đã tạo được thiện chận đứng lại, vị ấy chiếu sáng thế gian này, tựa như mặt trăng được thoát khỏi đám mây.

873. Thật vậy, vị tỳ khưu trẻ tuổi nào gắn bó vào lời dạy của đức Phật, vị ấy chiếu sáng thế gian này, tựa như mặt trăng được thoát khỏi đám mây.

874. Mong rằng ngay cả những kẻ thù của tôi hãy lắng nghe lời giảng về Giáo Pháp. Mong rằng ngay cả những kẻ thù của tôi hãy gắn bó vào lời dạy của đức Phật. Mong rằng ngay cả những kẻ thù của tôi hãy kết giao với những người tốt, là những người giúp cho (người khác) hành theo Chánh Pháp.

875. Mong rằng chính những kẻ thù của tôi hãy lắng nghe Giáo Pháp của những vị thuyết giảng về nhân nại và ca ngợi về sự không chống đối vào lúc thích hợp, và mong rằng họ hãy thực hành đúng theo điều ấy.

876. Bởi vì con người ấy sẽ không hãm hại tôi hoặc bất cứ người nào khác, có thể đạt được sự an tịnh tuyệt đối, có thể bảo vệ các loài cử động hoặc không cử động.

877. Thật vậy, những người đào kênh dẫn nước, những người làm tên uốn thẳng cây tên, những người thợ mộc uốn nắn thanh gỗ, những vị sáng suốt huấn luyện bản thân.

878. Nhiều người thuần hóa bằng gậy gộc, bằng các móc câu và các roi vọt. Tôi được thuần hóa không bằng gậy, không bằng dao bởi vị như thế ấy.

879. ‘Người Vô Hại’ là tên của tôi, trước đây là kẻ hãm hại. Hôm nay, tôi có tên đúng đắn, tôi không hãm hại bất cứ người nào.

880. Trước đây, tôi đã là kẻ cướp, được biết tiếng là ‘Aṅgulimāla.’ Trong khi bị cuốn trôi bởi vòng nước lũ mạnh mẽ, tôi đã đi đến nương nhờ đức Phật.

881. Trước đây, tôi đã có bàn tay vấy máu, được biết tiếng là ‘Aṅgulimāla.’ Hãy nhìn xem việc đi đến nương nhờ, (nhờ vậy) lối dẫn đến sự hiện hữu đã được xóa sạch.

882. Sau khi tạo ra nhiều nghiệp như thế ấy, có sự đưa đến khổ cảnh, chịu tác động bởi quả thành tựu của nghiệp, tôi thọ dụng thức ăn không phải nợ nần.

883. Những kẻ ngu si, có trí tồi, bám víu vào sự xao lãng, còn những người thông minh bảo vệ sự không xao lãng, tựa như bảo vệ tài sản hạng nhất.

884. Người chớ bám víu vào sự xao lãng, chớ bám víu vào sự thân thiết với niềm thích thú dục trần, bởi vì người không bị xao lãng, trong khi tham thiền, đạt được sự an lạc tối thượng.

885. Việc đi đến (gặp đức Phật) của tôi là tốt đẹp, không phải là việc tránh xa (Ngài), điều ấy đã được khuyên bảo một cách sai quấy đến tôi là không đúng; trong số các pháp được phân hạng, tôi đã đạt đến pháp cao nhất.

886. Svāgataṃ nāpagataṃ netāṃ dummantitaṃ mama,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

887. Araññe rukkhamūle vā pabbatesu guhāsu vā,
tattha tattheva aṭṭhāsiṃ ubbiggamanaso tadā.

888. Sukhaṃ sayāmi ṭhāyāmi sukhaṃ kappemi jīvitaṃ,
ahatthapāso mārassa aho satthānukampito.

889. Brahmajacco pure āsiṃ udicco ubhato ahu,¹
so 'jja putto sugatassa dhammarājassa satthuno.

890. Vītataṇho anādāno guttadvāro susaṃvuto,
aghamūlaṃ vadhitvāna² patto me āsavakkhayo.

891. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā "ti.

Itthaṃ sudaṃ āysmā aṅgulimālo thero gāthāyo abhāsittā "ti.

Aṅgulimālattheragāthā.

¹ ahuṃ - Syā, PTS.

² vāmitvāna - PTS.

886. Việc đi đến (gặp đức Phật) của tôi là tốt đẹp, không phải là việc tránh xa (Ngài), điều ấy đã được khuyên bảo một cách sai quấy đến tôi là không đúng; ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.

887. Ở khu rừng, hoặc ở gốc cây, ở những núi non hoặc ở những hang động, tại nơi ấy, ở ngay tại nơi ấy, vào lúc ấy, tôi đã đứng, với tâm tư chấn động.

888. Tôi nằm, tôi đứng một cách an lạc, tôi duy trì mạng sống một cách an lạc, không còn có bất sập của Ma Vương, tôi đã được bậc Đạo Sư thương xót.

889. Trước đây, tôi đã là dòng dõi Bà-la-môn, là cao quý từ hai tộc (cha và mẹ), hôm nay tôi đây là người con trai của đức Thiện Thệ, đấng Pháp Vương, bậc Đạo Sư.

890. Có tham ái đã được xa lìa, không còn chấp thủ, có cánh cửa (của các giác quan) đã được canh phòng, đã khéo được thu thúc, sau khi tiêu diệt gốc rễ của sâu khổ, tôi đã đạt được sự cạn kiệt của các lậu hoặc.

891. Bậc Đạo Sư đã được tôi hầu hạ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành, vật mang nặng đã được đặt xuống, lối dẫn đến sự hiện hữu đã được xóa sạch.”

Đại đức trưởng lão Āṅgulimāla đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Āṅgulimāla.